

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,002,687,798,128	1,151,209,478,355
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 +130 +140 +150)	100		624,351,897,642	724,515,448,967
I. Tiền và các khoản tương đương tiềnA	110	1	162,441,256,259	93,164,435,899
1. Tiền	111		162,441,256,259	93,164,435,899
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,681,234,548	11,668,776,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	10,681,234,548	37,043,557,167
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	3	0	-25,374,780,967
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98,867,158,220	104,685,531,871
1. Phải thu khách hàng	131	4	83,466,019,643	101,692,912,988
2. Trả trước cho người bán	132	5	13,916,712,384	2,994,136,767
5. Các khoản phải thu khác	135	6	4,833,937,991	3,347,993,914
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	7	-3,349,511,798	-3,349,511,798
IV. Hàng tồn kho	140		340,632,145,845	491,054,772,967
1. Hàng tồn kho	141	8	346,413,769,731	491,054,772,967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-5,781,623,886	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,730,102,770	23,941,932,030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4,513,152,792	900,116,597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	10	183,407,100	19,563,789,036
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	7,033,542,878	3,478,026,397
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260)	200		378,335,900,486	426,694,029,388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
II. Tài sản cố định	220	12	326,804,463,657	349,836,206,440
1. Tài sản cố định hữu hình	221		269,779,062,672	293,668,001,995
- Nguyên Giá	222		546,402,812,918	535,298,887,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-276,623,750,246	-241,630,885,555
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		18,952,831,056	22,699,294,452
- Nguyên Giá	225		55,986,422,736	55,986,422,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-37,033,591,680	-33,287,128,284
3. Tài sản cố định vô hình	227		12,625,711,416	13,014,746,042
- Nguyên Giá	228		17,222,319,760	17,222,319,760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4,596,608,344	-4,207,573,718
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	25,446,858,513	20,454,163,951
III. Bất động sản đầu tư	240	14	164,920,000	295,520,000
- Nguyên Giá	241		2,891,645,000	2,891,645,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-2,726,725,000	-2,596,125,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41,458,810,000	63,458,810,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	7,740,810,000	7,740,810,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	55,718,000,000	55,718,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)			-22,000,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,907,706,829	13,103,492,948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	5,712,566,508	8,978,684,743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	577,089,616	577,089,616
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	3,618,050,705	3,547,718,589

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

Địa chỉ: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, F6, Q3, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2009

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1,002,687,798,128	1,151,209,478,355
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		625,608,480,286	878,741,931,888
I. Nợ ngắn hạn	310		487,353,691,190	722,985,653,196
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	339,678,126,854	600,440,504,107
2. Phải trả cho người bán	312	21	75,314,190,304	81,534,384,675
3. Người mua trả tiền trước	313	22	3,027,701,073	6,469,934,982
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	23	17,244,112,272	3,012,142,848
5. Phải trả công nhân viên	315	24	28,760,949,970	20,667,559,094
6. Chi phí phải trả	316	25	11,849,684,725	2,086,075,258
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	26	11,478,925,992	8,775,052,232
II. Nợ dài hạn	330		138,254,789,096	155,756,278,692
3. Phải trả dài hạn khác	333	27	4,810,000,000	4,910,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	28	131,336,889,740	148,738,379,336
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336	29	2,107,899,356	2,107,899,356
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		377,079,317,842	272,467,546,467
I. Vốn chủ sở hữu	410		374,031,190,130	269,505,106,155
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30	250,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	20,849,741,061
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31	12,111,423,020	11,721,423,020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	32	4,909,427,854	4,519,427,854
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	33	107,010,339,256	32,414,514,220
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,048,127,712	2,962,440,312
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	34	3,048,127,712	2,962,440,312

Ngày 31 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu



Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng



LÊ THỊ HOÀNG



Tổng giám đốc



NGUYỄN NGỌC TUẤN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/06/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		1.081.623,83	108.914,13
EUR		0.27	5,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 31 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu



Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng



LÊ THỊ HOÀNG



Tổng giám đốc



NGUYỄN NGỌC TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009		Năm 2008	
				Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	35	640,430,003,041	1,108,052,996,690	567,539,435,176	1,115,740,722,594
2	Các khoản giảm trừ	02	36	120,295,750	494,108,491	1,287,199,878	1,862,974,929
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		640,309,707,291	1,107,558,888,199	566,252,235,298	1,113,877,747,665
4	Giá vốn hàng bán	11	37	472,538,753,273	844,746,839,620	516,010,225,274	1,000,813,415,624
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		167,770,954,018	262,812,048,579	50,242,010,024	113,064,332,041
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	38	19,091,348,680	20,614,640,858	1,027,770,276	1,717,766,334
7	Chi phí tài chính	22	39	18,030,150,756	50,589,624,148	22,600,736,470	38,405,178,817
8	Trong đó: Chi phí lãi vay	23a		7,965,467,138	25,108,226,640	20,565,711,492	36,370,153,839
9	Chi phí tài chính khác	23b		10,064,683,618	25,481,397,508	2,035,024,978	2,035,024,978
10	Chi phí bán hàng	24	40	45,866,382,460	76,629,186,183	25,211,427,994	51,129,018,281
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	41	24,828,425,821	37,780,680,107	9,552,869,047	17,512,294,149
12	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		98,137,343,661	118,427,198,999	-6,095,253,211	7,735,607,128
13	Thu nhập khác	31	42	1,076,703,332	1,755,468,451	1,513,992,636	2,584,635,758
14	Chi phí khác		43	10,000,050	10,000,050	96,960,329	186,382,202
15	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	44	1,066,703,282	1,745,468,401	1,417,032,307	2,398,253,556
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	45	99,204,046,943	120,172,667,400	-4,678,220,904	10,133,860,684
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành 25% x (50)		46	12,400,505,868	15,021,583,425		0
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại 50% x (50)				0		0
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 + 52)	60	47	86,803,541,075	105,151,083,975	-4,678,220,904	10,133,860,684

Ngày 31 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Vũ Quốc Anh

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HOÀNG



Tổng giám đốc

NGUYỄN NGỌC TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng năm 2009

Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	6 tháng / 2009	6 tháng / 2008
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp các loại dịch vụ & doanh thu khác	1		1,335,835,431,316	1,298,321,158,571
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	2		(295,858,335,984)	(585,621,047,291)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(70,601,191,618)	(86,153,772,650)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(23,961,835,384)	(33,499,300,089)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		98,690,386,099	95,489,342,659
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(126,920,263,471)	(229,273,393,947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		917,184,190,958	459,262,987,253
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(994,849,909)	(20,295,407,637)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,863,839	1,186,122,573
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		618,331,241	611,560,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(373,654,829)	(18,497,725,052)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Dn đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,083,564,964	130,098,342,397
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(872,617,280,733)	(552,517,704,074)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(96,160,329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(847,533,715,769)	(422,515,522,006)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		69,276,820,360	18,249,740,195
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93,164,435,899	110,692,537,598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			199,486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		162,441,256,259	128,942,477,279

Ngày 31 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Vũ Quốc Anh

LÊ THỊ HOÀNG

NGUYỄN NGỌC TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty là: 250.000.000.000 VNĐ, tương đương 25.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 12.750.000 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 12.250.000 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

3. Tổng số lao động : 2.417 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 851 người, lao động trực tiếp: 1.566 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá kế hoạch (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá kế hoạch).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 10 năm

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Kh khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản “tương đương tiền” nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2009	01/01/2009
Tiền mặt	9,988,568,509	16,019,720,975
Tiền gửi ngân hàng	116,183,418,774	66,408,974,967
Tiền đang chuyển	36,269,268,976	10,735,739,957
Tổng cộng	162,441,256,259	93,164,435,899
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
Cổ phiếu	10,681,234,548	37,043,557,167
Tổng cộng	10,681,234,548	37,043,557,167
03- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
Dự phòng giảm giá đầu tư	0	(25,374,780,967)
Tổng cộng	0	(25,374,780,967)
04- Phải Thu của khách hàng	30/06/2009	01/01/2009
Phải thu của khách hàng	83,466,019,643	101,692,912,988
Tổng cộng	83,466,019,643	101,692,912,988
05- Trả trước cho người bán	30/06/2009	01/01/2009
Trả trước cho người bán	13,916,712,384	2,994,136,767
Tổng cộng	13,916,712,384	2,994,136,767
06- Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
Các khoản phải thu khác	4,673,817,438	3,195,069,981
Chi phí quản lý Tổng công ty	152,923,933	152,923,933
Bảo hiểm thất nghiệp + BHYT	7,196,620	
Tổng cộng	4,833,937,991	3,347,993,914
07- Dự phòng khó đòi	30/06/2009	01/01/2009
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(3,349,511,798)	(3,349,511,798)
Tổng cộng	(3,349,511,798)	(3,349,511,798)
08- Hàng tồn kho	30/06/2009	01/01/2009
Nguyên vật liệu chính	199,910,950,749	287,780,472,923
Vật liệu phụ	2,082,861,158	2,880,561,342
Nhiên liệu các loại	1,461,834,294	1,584,303,160

Phụ tùng thay thế	10,631,144,725	11,113,861,666
Vật liệu khác	10,677,424	24,313,743
Công cụ dụng cụ	1,262,536,437	1,701,010,430
Bao bì luân chuyển, băng keo các loại	3,461,678,953	3,942,468,967
Thành Phẩm	126,816,119,583	181,545,979,952
Hàng hóa	595,966,408	481,800,784
Tổng Cộng	346,413,769,731	491,054,772,967

09- Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
Chi phí trả trước ngắn hạn	4,513,152,792	900,116,597
Tổng cộng	4,513,152,792	900,116,597

10- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2009	01/01/2009
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	183,407,100	19,563,789,036
Tổng cộng	183,407,100	19,563,789,036

11- Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
TS Thiếu chờ xử lý	561,063,245	
Tạm ứng	1,505,003,244	1,189,317,129
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4,967,476,389	2,288,709,268
Tổng cộng	7,033,542,878	3,478,026,397

12- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị cộng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên Giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2009</i>	114,821,798,562	404,583,567,676	13,156,794,293	2,736,727,019		535,298,887,550
- Mua trong kỳ		6,954,272,638	518,140,000			7,472,412,638
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3,631,512,730					3,631,512,730
- Tăng khác						
- Chuyển sang TSCĐ VH						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Ngày 30/06/2009</i>	118,453,311,292	411,537,840,314	13,674,934,293	2,736,727,019		546,402,812,918
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2009</i>	56,415,393,526	174,515,715,587	8,571,134,127	2,128,642,315		241,630,885,555
- Khấu hao trong kỳ	5,693,381,267	28,255,530,348	820,062,721	223,890,355		34,992,864,691
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Ngày 30/06/2009</i>	62,108,774,793	202,771,245,935	9,391,196,848	2,352,532,670		276,623,750,246

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị cộng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày 01/01/2009	58,406,405,036	230,067,852,089	4,585,660,166	608,084,704		293,668,001,995
Tại ngày 30/06/2009	56,344,536,499	208,766,594,379	4,283,737,445	384,194,349		269,779,062,672

Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị cộng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Ngày 01/01/2009</i>	55,986,422,736				55,986,422,736
- Thuê TC trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ Thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ Thuê TC					
- Giảm khác					
<i>Ngày 30/06/2009</i>	55,986,422,736				55,986,422,736
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2009</i>	33,287,128,284				33,287,128,284
- Khấu hao trong kỳ	3,746,463,396				3,746,463,396
- Mua lại TSCĐ Thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ Thuê TC					
- Giảm khác					
<i>Ngày 30/06/2009</i>	37,033,591,680				37,033,591,680
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
Tại ngày 01/01/2009	21,394,493,452				21,394,493,452
Tại ngày 30/06/2009	18,952,831,056				18,952,831,056

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên Giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2009</i>	9,238,312,511		6,635,742,094	1,348,265,155	17,222,319,760
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2009</i>	9,238,312,511		6,635,742,094	1,348,265,155	17,222,319,760
Giá trị hao mòn lũy kế					-
<i>Ngày 01/01/2009</i>	239,600		3,517,415,533	689,918,585	4,207,573,718
- Khấu hao trong kỳ			331,787,105	57,247,528	389,034,633
- Tăng khác					

- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Ngày 30/06/2009	239,600		3,849,202,631	747,166,113	4,596,608,344
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
Tại ngày 01/01/2009	9,238,072,911		3,118,320,561	658,346,570	13,014,740,042
Tại ngày 30/06/2009	9,238,072,911		2,786,539,463	601,099,042	12,625,711,416

13- Chi phí XDDB dở dang	30/06/2009	01/01/2009
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25,446,858,513	20,454,163,951
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình.....		
+ Công trình		
Tổng cộng	25,446,858,513	20,454,163,951

14- Tăng, giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	01/01/2009	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2009
Nguyên giá BĐS đầu tư	2,891,645,000			2,891,645,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2,891,645,000			2,891,645,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	2,596,125,000	130,600,000		2,726,725,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2,596,125,000	130,600,000		2,726,725,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	295,520,000			295,520,000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	295,520,000			164,920,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

15- Đầu tư vào CTy liên doanh, liên kết	30/06/2009	01/01/2009
Đầu tư vào CTy liên doanh, liên kết	7,740,810,000	7,740,810,000
Tổng cộng	7,740,810,000	7,740,810,000

16- Đầu tư dài hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
Cổ phiếu	55,718,000,000	55,718,000,000
Tổng cộng	55,718,000,000	55,718,000,000

17- Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2009	01/01/2009
Chi phí trả trước dài hạn	5,712,566,508	8,978,684,743
Tổng cộng	5,712,566,508	8,978,684,743
18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2009	01/01/2009
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	577,089,616	577,089,616
Tổng cộng	577,089,616	577,089,616
19- Tài sản dài hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
Tài sản dài hạn khác	3,618,050,705	3,547,718,589
Tổng cộng	3,618,050,705	3,547,718,589
20- Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009
Vay hạn mức bằng VND	316,839,584,298	487,476,984,300
Vay hạn mức tín dụng bằng USD	22,838,542,556	75,630,367,886
Vay Tổng Cty Hóa Chất Việt Nam		30,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		7,333,151,921
Tổng cộng	339,678,126,854	
21- Phải trả cho người bán	30/06/2009	01/01/2009
Phải trả cho người bán	75,314,190,304	81,534,384,675
Tổng cộng	75,314,190,304	81,534,384,675
22- Người mua trả tiền trước	30/06/2009	01/01/2009
Người mua trả tiền trước	3,027,701,073	6,469,934,982
Tổng cộng	3,027,701,073	6,469,934,982
23- Thuế và các khoản nộp nhà nước	30/06/2009	01/01/2009
Thuế GTGT đầu ra		1,863,764,732
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,487,167,481	573,003,540
Thuế xuất nhập khẩu	312,164,416	20,411,325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,788,51,1530	
Thuế thu nhập cá nhân	655,437,975	554,963,251

Thuê nhà đất, tiền thuê đất	0	
Các loại thuế khác	830,870	
Tổng cộng	17,244,112,272	3,012,142,848
24- Phải trả CNV	30/06/2009	01/01/2009
Phải trả CNV	28,760,949,970	20,667,559,094
Tổng cộng	28,760,949,970	20,667,559,094
25- Chi phí phải trả	30/06/2009	01/01/2009
Chi phí phải trả	11,849,684,725	2,086,075,258
Tổng cộng	11,849,684,725	2,086,075,258
26- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
Bảo hiểm thất nghiệp		
Kinh phí công đoàn	1,818,097,506	1,774,806,322
Nhập quỹ công đoàn	737,920,965	502,720,233
Bảo hiểm xã hội	837,011,804	
Bảo hiểm y tế		415,838,252
Phải trả về cổ phần hóa	703,647,492	703,647,492
Phải trả khác	6,065,189,075	4,001,696,005
Nhận vốn liên doanh	199,375,000	199,375,000
Phải trả phải nộp khác	705,884,150	987,967,327
Giữ hộ tiền quỹ công đoàn	411,800,000	230,000,000
Tổng cộng	11,478,925,992	8,775,052,232
27- Phải trả dài hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
Phải trả dài hạn khác	4,810,000,000	4,910,000,000
Tổng cộng	4,810,000,000	4,910,000,000
28- Vay và nợ dài hạn	30/06/2009	01/01/2009
Vay dài hạn Cty Đạm Hà Bắc		14,000,000,000
Vay trung dài hạn NH ngoại thương	48,216,204,555	45,761,225,775
vay đầu tư trung dài hạn SGDII		3,700,000,000
Vay dài hạn NH đầu tư và phát triển	357,500,000	522,500,000
Vay ngân sách nhà nước	857,627,240	857,627,240
Vay vốn CBCNV	68,089,000,000	67,613,000,000
Vay vốn dài hạn Cty Thuận Phát		3,000,000,000
Vay thuê mua tài chính	13,816,557,945	13,284,026,321
Tổng cộng	131,336,889,740	148,738,379,336
29- Dự phòng trợ cấp mất việc	30/06/2009	01/01/2009
Dự phòng trợ cấp mất việc	2,107,899,356	2,107,899,356

Tổng cộng	2,107,899,356	2,107,899,356
30- Vốn chủ sở hữu	30/06/2009	01/01/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250,000,000,000	200,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		20,849,741,061
Quỹ đầu tư phát triển	12,111,423,020	11,721,423,020
Quỹ dự phòng tài chính	4,909,427,854	4,519,427,854
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	107,010,339,256	32,414,514,220
Tổng cộng	374,031,190,130	269,505,106,155
31- Quỹ đầu tư phát triển	30/06/2009	01/01/2009
Quỹ đầu tư phát triển	12,111,423,020	11,721,423,020
Tổng cộng	12,111,423,020	11,721,423,020
32- Quỹ dự phòng tài chính	30/06/2009	01/01/2009
Quỹ dự phòng tài chính	4,909,427,854	4,519,427,854
Tổng cộng	4,909,427,854	4,519,427,854
33- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2009	01/01/2009
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	107,010,339,256	32,414,514,220
Tổng cộng	107,010,339,256	32,414,514,220
34- Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2009	01/01/2009
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,048,127,712	2,962,440,312
Tổng cộng	3,048,127,712	2,962,440,312
35- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2009	30/06/2008
Doanh thu bán hàng và CCDV	1.108.052,996,690	1,115,740,722,594
Tổng cộng	1.108.052,996,690	1,115,740,722,594
36- Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2009	30/06/2008
Thành phẩm trả lại	494,108,491	1,862,974,929
Tổng cộng	494,108,491	1,862,974,929
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2009	30/06/2008

DT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.107,558,888,199	1,113,877,747,665
Tổng cộng	1.107,558,888,199	1,113,877,747,665
37- Giá vốn hàng bán	30/06/2009	30/06/2008
Giá vốn hàng bán	844,746,839,620	1,000,813,415,624
Tổng cộng	844,746,839,620	1,000,813,415,624
38- Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2009	30/06/2008
Doanh thu hoạt động tài chính	20,614,640,858	1,717,766,334
Tổng cộng	20,614,640,858	1,717,766,334
39- Chi phí tài chính	30/06/2009	30/06/2008
Chi phí tài chính	50,589,624,148	38,405,178,817
Tổng cộng	50,589,624,148	38,405,178,817
40- Chi phí bán hàng	30/06/2009	30/06/2008
Chi phí bán hàng	76,629,186,183	51,129,018,281
Tổng cộng	76,629,186,183	51,129,018,281
41- Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2009	30/06/2008
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37,780,680,107	17,512,294,149
Tổng cộng	37,780,680,107	17,512,294,149
42- Thu nhập khác	30/06/2009	30/06/2008
Thu nhập khác	1,755,468,451	2,584,635,758
Tổng cộng	1,755,468,451	2,584,635,758
43- Chi phí khác	30/06/2009	30/06/2008
Chi phí khác	10,000,050	186,382,202
Tổng cộng	10,000,050	186,382,202
44- Lợi nhuận khác	30/06/2009	30/06/2008
Lợi nhuận khác	1,745,468,401	2,398,253,556
Tổng cộng	1,745,468,401	2,398,253,556
45- Lợi nhuận trước thuế TNDN	30/06/2009	30/06/2008

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120,172,667,400	10,133,860,684
Tổng cộng	120,172,667,400	10,133,860,684
46- Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/06/2009	30/06/2008
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,021,583,425	
Tổng cộng	15,021,583,425	0
47- Lợi nhuận sau thuế TNDN	30/06/2009	30/06/2008
Lợi nhuận sau thuế TNDN	105,151,083,975	10,133,860,684
Tổng cộng	105,151,083,975	10,133,860,684

Ngày 31 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		
Vũ Quốc Anh	LÊ THỊ HOÀNG	NGUYỄN NGỌC TUẤN

